

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SABECO
TÂY NGUYÊN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000082 ngày 21/03/2006, thay đổi lần đầu ngày 07/08/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, kho bãi và vận chuyển.

Trụ sở chính của Công ty tại Km7 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Xuân Hoàn	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thênh	Thành viên
Ông Phan Châu Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Mạnh Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hiền	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Hồng Mạnh Minh	Thành viên
Bà Đậu Thị Đông	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)



Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc


Đoàn Mạnh Hùng
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2011

25-C.1
TY
HỮU HẠN
S VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
ỆT
CHỈ M



Số : 3.4./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được lập ngày 22/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.495.216.501	70.671.602.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.808.099.702	41.654.608.594
1. Tiền	111		25.808.099.702	41.654.608.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10.000.000.000	15.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.381.729.050	2.529.823.597
1. Phải thu khách hàng	131		72.898.900	1.803.829.500
2. Trả trước cho người bán	132		-	112.110.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.308.830.150	613.884.097
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	30.775.687.402	11.025.289.654
1. Hàng tồn kho	141		30.775.687.402	11.025.289.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.529.700.347	461.880.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296.640.916	339.476.532
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.093.004.431	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		140.055.000	122.404.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.221.845.997	33.113.717.754
I. Tài sản cố định	220		27.806.465.142	12.028.792.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	15.395.341.092	12.028.792.370
- Nguyên giá	222		18.008.264.661	13.003.287.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.612.923.569)	(974.494.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	12.411.124.050	-
- Nguyên giá	228		12.411.124.050	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	2.470.000.000	2.889.320.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.730.000.000	3.790.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.260.000.000)	(900.680.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		21.945.380.855	18.195.605.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	21.945.380.855	18.195.605.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.717.062.498	103.785.320.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.604.576.436	46.263.353.317
I. Nợ ngắn hạn	310		47.882.523.430	38.864.905.117
1. Phải trả người bán	312		24.720.064.621	8.961.425.010
2. Người mua trả tiền trước	313		4.230.077.037	2.026.287.217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	4.286.490.354	7.552.420.837
4. Phải trả người lao động	315		3.137.125.082	2.328.139.336
5. Chi phí phải trả	316	V.10	1.006.965.530	130.407.200
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	7.704.191.075	15.163.915.514
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.797.609.731	2.702.310.003
II. Nợ dài hạn	330		15.722.053.006	7.398.448.200
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	15.722.053.006	7.398.448.200
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.112.486.062	57.521.966.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	59.112.486.062	57.521.966.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.900.228.947	4.646.800.586
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.450.114.473	2.323.400.293
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.000.542.642	10.790.165.935
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.717.062.498	103.785.320.131



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			4.093.600

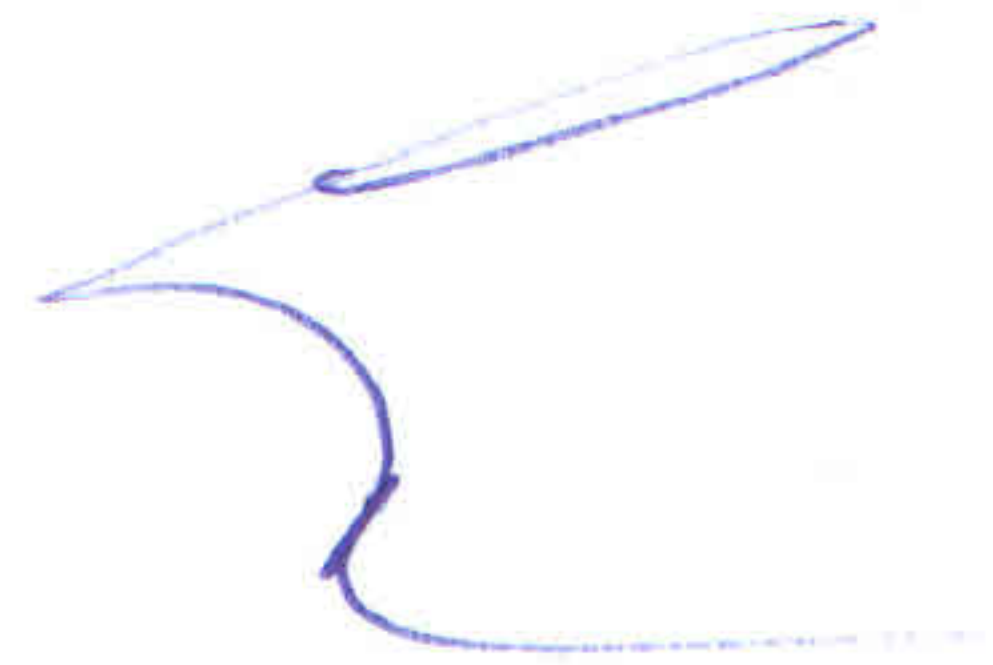
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trúc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc



Đoàn Mạnh Hùng

05372

ĐỒNG T
NHIỆM H
VỤ TU
ÍNH KẾ
GIẾM T
M VII

P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.608.217.388.680	1.447.134.444.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.608.217.388.680	1.447.134.444.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.532.586.812.722	1.389.582.080.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.630.575.958	57.552.363.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.885.606.818	2.268.519.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	359.320.000	(659.320.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24		41.745.663.877	26.897.856.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.792.830.160	4.144.116.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.618.368.739	29.438.230.042
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.284.882.377	18.558.790.585
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.585.211.001	12.956.637.604
13. Lợi nhuận khác	40		1.699.671.376	5.602.152.981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.318.040.115	35.040.383.023
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	8.783.756.507	6.165.667.029
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.534.283.608	28.874.715.994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.667	7.262

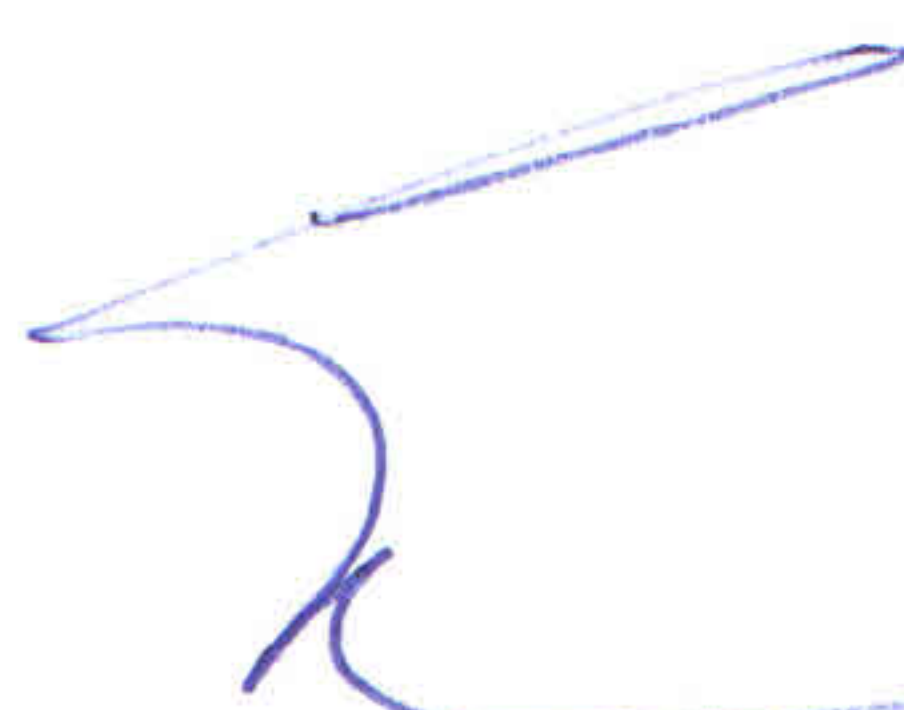
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trúc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc



Đoàn Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.318.040.115	35.040.383.023
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.638.428.910	739.490.296
- Các khoản dự phòng	03	359.320.000	(659.320.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.885.606.818)	(2.268.519.062)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.430.182.207	32.852.034.257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(900.560.884)	1.397.045.862
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.750.397.748)	29.828.236.402
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	25.995.896.551	(20.699.401.055)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.706.939.855)	3.380.984.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.289.736.445)	(548.010.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.323.604.806	3.458.916.729
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.653.428.360)	(18.483.670.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.448.620.272	31.186.136.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.308.413.982)	(8.925.605.457)
2. Tiền chi cho vay	23	(40.000.000.000)	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	45.000.000.000	42.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000	60.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	2.823.606.818	2.278.486.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.424.807.164)	(9.587.119.395)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.870.322.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.870.322.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.846.508.892)	21.599.017.341
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.654.608.594	20.055.591.253
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.808.099.702	41.654.608.594

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trúc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc



Đoàn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000082 ngày 21/03/2006, thay đổi lần đầu ngày 07/08/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km7 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, kho bãi và vận chuyển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định khác	4 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian 4 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	10.692.121	6.595.716
Tiền gửi ngân hàng	25.797.407.581	41.648.012.878
Cộng	25.808.099.702	41.654.608.594

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	15.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Cp Bia Rượu NGK Sài Gòn (Chi hộ lương nhân viên tiếp thị)	46.330.150	593.413.853
Phải thu cổ tức được chia	80.000.000	18.000.000
Phải thu khác	2.182.500.000	2.470.244
Cộng	2.308.830.150	613.884.097

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.401.220.000	-
Công cụ, dụng cụ	1.028.319.452	569.523.272
Hàng hoá	9.063.411.650	9.462.248.382
Hàng gửi đi bán	12.282.736.300	993.518.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.775.687.402	11.025.289.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	30.775.687.402	11.025.289.654



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.884.766.075	1.994.876.384	99.514.934	24.129.636	13.003.287.029
Số tăng trong năm	2.453.581.950	2.511.395.682	40.000.000	-	5.004.977.632
- <i>Mua trong năm</i>	2.453.581.950	2.511.395.682	40.000.000	-	5.004.977.632
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.338.348.025	4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	534.878.728	398.616.723	40.496.507	502.701	974.494.659
Khấu hao trong năm	1.261.540.576	311.548.811	59.307.111	6.032.412	1.638.428.910
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.796.419.304	710.165.534	99.803.618	6.535.113	2.612.923.569
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.349.887.347	1.596.259.661	59.018.427	23.626.935	12.028.792.370
Tại ngày cuối năm	11.541.928.721	3.796.106.532	39.711.316	17.594.523	15.395.341.092

(*) Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.461.774 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Mua trong năm (*)	12.411.124.050
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>12.411.124.050</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Hao mòn trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u>12.411.124.050</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất tại thôn 2, xã Chư H Drông, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với diện tích là 9.290 m².

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.730.000.000	3.790.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
+ Công ty CP Rượu Bình Tây - 30.000 cổ phần	750.000.000	750.000.000
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn - 40.000 cổ phần	2.800.000.000	2.800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	180.000.000	240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	<u>(1.260.000.000)</u>	<u>(900.680.000)</u>
Cộng	<u>2.470.000.000</u>	<u>2.889.320.000</u>

(*) Dự phòng giảm giá cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn theo giá bình quân trên thị trường OTC của 3 công ty chứng khoán tại ngày 31/12/2010. Ngoài ra, Các khoản đầu tư dài hạn khác vì không có đủ thông tin cần thiết nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Bao bì, chai kết chưa phân bổ	21.844.596.353	18.195.605.384
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	100.784.502	-
Cộng	<u>21.945.380.855</u>	<u>18.195.605.384</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	155.275.106	1.366.172.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.659.687.091	6.165.667.029
Thuế thu nhập cá nhân	471.528.157	20.581.254
Cộng	4.286.490.354	7.552.420.837

10. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí hỗ trợ	1.006.965.530	130.407.200
Cộng	1.006.965.530	130.407.200

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	147.500.596	30.890.304
Cổ tức phải trả	529.422.000	15.109.408.000
Các khoản phải trả khác	7.027.268.479	23.617.210
Cộng	7.704.191.075	15.163.915.514

12. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.722.053.006	7.398.448.200
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	15.722.053.006	7.398.448.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	39.761.600.000	1.759.328.987	879.664.493	4.643.536.939
Lãi trong năm trước				28.874.715.994
Trích quỹ năm 2009		2.887.471.599	1.443.735.800	(7.618.678.998)
Chia cổ tức năm 2009				(15.109.408.000)
Số dư cuối năm trước	39.761.600.000	4.646.800.586	2.323.400.293	10.790.165.935
Lãi trong năm nay				22.534.283.608
Chia cổ tức năm 2010				(18.290.336.000)
Tạm trích các quỹ năm 2010		2.253.428.361	1.126.714.180	(6.033.570.901)
Số dư cuối năm nay	39.761.600.000	6.900.228.947	3.450.114.473	9.000.542.642

(*) Trong năm công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2010, số chính thức sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	35.785.440.000	90	35.785.440.000	90
Vốn góp của các cổ đông khác	3.976.160.000	10	3.976.160.000	10
Cộng	39.761.600.000	100	39.761.600.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.761.600.000	39.761.600.000
Vốn góp cuối năm	39.761.600.000	39.761.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(32.870.322.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
- Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
- Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

20537
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.608.217.388.680	1.447.134.444.360
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.608.217.388.680	1.447.134.444.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.532.586.812.722	1.389.582.080.704
Cộng	1.532.586.812.722	1.389.582.080.704
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.662.606.818	2.190.519.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.000.000	78.000.000
Cộng	2.885.606.818	2.268.519.062
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	359.320.000	(659.320.000)
Cộng	359.320.000	(659.320.000)
5. Thu nhập khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý bao bì luân chuyển	3.236.400.000	18.523.579.244
Thu nhập khác	48.482.377	35.211.341
Cộng	3.284.882.377	18.558.790.585

25-C.1
CÔNG TY
HỮU HẠN
SABECO TÂY NGUYÊN
KHOA TOÁN
KIỂM TOÁN
CHỈ MỤC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bao bì luân chuyển thanh lý	1.549.592.096	12.921.571.162
Chi phí khác	35.618.905	35.066.442
Cộng	1.585.211.001	12.956.637.604

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.318.040.115	35.040.383.023
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	3.816.985.911	192.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.039.985.911	270.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(223.000.000)	(78.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.135.026.026	35.232.383.023
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.783.756.507	8.808.095.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm theo thông tư 03	-	2.642.428.727
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.783.756.507	6.165.667.029

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22.534.283.608	28.874.715.994
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.534.283.608	28.874.715.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.976.160	3.976.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.667	7.262



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.015.403.626	6.329.419.099
Chi phí nhân công	16.305.879.300	10.146.848.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.638.428.910	739.490.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.616.750.891	6.178.127.055
Chi phí khác bằng tiền	9.962.031.310	7.648.087.544
Cộng	48.538.494.037	31.041.972.676

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
		31/12/2009 (Trình bày lại)	
Nợ ngắn hạn	36.162.595.114	38.864.905.117	2.702.310.003
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.702.310.003	2.702.310.003
Vốn chủ sở hữu	60.224.276.817	57.521.966.814	(2.702.310.003)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	401.776.457	-	(401.776.457)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.300.533.546	-	(2.300.533.546)

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận tiền khuyến mãi hộ	7.438.000.000
		Nhận tiền cổ tức	68.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bia	1.630.261.848.457
		Mua bao bì	13.005.380.080
		Trả cổ tức	30.059.769.600
Công ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Nhận tiền cổ tức	45.000.000
Công ty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn	Bên liên quan	Phí vận chuyển	76.772.907.115



